

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**®)

Công ty thành viên của JPA International

Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Chi nhánh Đà Nẵng : 63/5 Trần Quốc Toản, Phường Phước Ninh,

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CHO NĂM TÀI CHÍNH ĐẦU TIÊN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2018
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 - 06
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	07 - 08
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	09 - 10
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018	12
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018	13 - 48

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 04 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco, Công ty TNHH MTV Chỉ thun Cao su Đắk Lắk và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondolkiri (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 6000175829 (được điều chỉnh lần thứ 6 của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 cấp ngày 15/11/2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: **1.558.000.000.000 đồng**

Vốn góp thực tế tính đến ngày 31/12/2018: **1.558.000.000.000 đồng**

Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, 04 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ, 02 công ty liên kết và 02 Công ty đầu tư dài hạn khác.

Công ty con được hợp nhất

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Trồng cây công nghiệp - chế biến	66,6%	66,6%	66,6%
2.	Công ty CP Cao su Đaknoruco	Thôn 13, xã Đăk Lao, huyện Đăk Mít, tỉnh Đăk Nông	Trồng, chăm sóc cây cao su và chế biến mủ cao su.	73,4%	73,4%	73,4%
3.	Công ty TNHH MTV Chỉ thun Cao su Đắk Lắk	Lô B35-B36 KCN Hòa Phú, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất, kinh doanh chỉ thun từ cao su	100,0%	100,0%	100,0%
4.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondolkiri	Phun Chrey Sen, Sangkat Monorom, Mondolkiri, Vương quốc Campuchia	Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến mủ cao su	100,0%	100,0%	100,0%

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Công ty liên kết được hợp nhất

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Km 18 - Thôn Đoàn Kết - Xã Ea D'Rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su; Sản xuất nước uống đóng chai; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác.	36,0%	36,0%	36,0%
2.	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Km19, Quốc lộ 14, Xã Ea Đ'rong, Huyện CưM'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Khai thác gỗ; Chế biến các sản phẩm từ gỗ; Chế biến tinh chế đồ gỗ gia dụng.	45,1%	45,1%	45,1%

Công ty đầu tư dài hạn khác

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
1.	Công ty CP Cao su Thái Dương	Đường số 7, KCN Tân Tạo, Bình Tân, TPHCM	Sản xuất kinh doanh sản phẩm cao su cho ngành cấp thoát nước; thảm cho bò nằm; phụ tùng cao su kỹ thuật bao gồm: cao su chịu nhiệt, chịu dầu, chịu lão hóa môi trường, chịu dung môi, hóa chất, chịu mài mòn, chống cháy và kháng tĩnh điện (FRAS); cung ứng hỗn hợp cao su các loại (NR, NBR, EPDM...); sản xuất đồ chơi cho thú cưng và sản phẩm cao su màu.	15,00%	15,00%
2.	Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	30 Nguyễn Chí Thanh, P.Tân An, TP.Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Hoạt động tín dụng và các dịch vụ ngân hàng khác.	12,19%	12,19%

2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
- Điện thoại : (+84) (0262) 3865015

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

- Fax : (+84) (0262) 3865041
- Email : caosu@dng.vnn.vn; caosu@dakruco.com
- Website : <http://www.dakruco.com>

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận chuyển khách du lịch và làm đại lý vận chuyển khách du lịch trong nước và quốc tế. Vận tải theo tuyến cố định và theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt, xe du lịch, xe taxi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Kinh doanh massage. Kinh doanh karaoke;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch	29/09/2018	
Ông Bùi Quang Ninh	Thành viên	29/09/2018	
Ông Nguyễn Huy Hùng	Thành viên	29/09/2018	
Ông Nguyễn Độ	Thành viên	29/09/2018	
Ông Nguyễn Văn Cúc	Thành viên	29/09/2018	
Ông Đỗ Văn Định	Thành viên	29/09/2018	
Ông Lê Đình Huyền	Thành viên	29/09/2018	

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

4.2. Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Thạc Hoàn	Trưởng ban	29/09/2018
Ông Phan Thanh Tân	Thành viên	29/09/2018
Ông Âu Quý Vinh	Thành viên	29/09/2018

4.3. Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Bùi Quang Ninh	Tổng Giám đốc	01/10/2018	
Ông Nguyễn Huy Hùng	Phó Tổng Giám đốc	01/10/2018	23/01/2019
Ông Nguyễn Độ	Phó Tổng Giám đốc	01/10/2018	
Ông Nguyễn Trần Giang	Kế toán trưởng	01/10/2018	

5. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Việt Tượng	Chủ tịch	01/10/2018	
Ông Bùi Quang Ninh	Tổng Giám đốc	01/10/2018	

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 9 đến trang 48.

7. Sự kiện sau ngày kết năm tài chính

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

8. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Công ty



BUI QUANG NINH

Tổng Giám đốc

Buôn Ma Thuột, ngày 25 tháng 04 năm 2019



Số: 27/2019/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 04 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco, Công ty TNHH MTV Chỉ thun Cao su Đắk Lắk và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondokiri (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 25 tháng 04 năm 2019, từ trang 09 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Mục I.5 của Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2018. Tuy nhiên, đến thời điểm này Công ty vẫn chưa tiến hành bàn giao số liệu giữa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk và Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk. Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất có thể thay đổi (nếu có) khi có Quyết định phê duyệt chính thức của Cơ quan có thẩm quyền.

Ý kiến Kiểm ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của án đề (nếu có) nêu tại đoạn cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Đà Nẵng, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng- VIETVALUES



Lê Thị Thanh Kim - Giám đốc Chi nhánh

Giấy CNĐKHN số: 2896-2019-071-1

Chữ ký được uỷ quyền

Huỳnh Minh Hưng - Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN số: 3402-2017-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/10/2018
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		431.980.559.234	404.878.452.914
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	112.129.082.952	85.420.448.278
111	1. Tiền		59.070.204.904	35.781.917.533
112	2. Các khoản tương đương tiền		53.058.878.048	49.638.530.745
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		30.000.000.000	30.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	30.000.000.000	30.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		115.219.841.971	114.136.244.926
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	41.254.643.824	29.932.368.686
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	13.688.306.336	21.427.860.212
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5	19.624.880	276.467.569
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6a	60.257.266.931	62.499.548.459
140	IV. Hàng tồn kho		170.131.132.498	166.549.193.469
141	1. Hàng tồn kho		175.821.974.641	169.398.717.331
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(5.690.842.143)	(2.849.523.862)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.500.501.813	8.772.566.241
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	9.943.583	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.490.558.230	7.407.844.874
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	1.293.663.618
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	71.057.749
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.895.929.193.817	2.987.598.900.034
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		17.704.974.017	18.843.430.758
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		17.606.833.914	18.743.920.461
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.6b	98.140.103	99.510.297
220	II. Tài sản cố định		2.104.863.761.685	2.233.573.126.966
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	1.851.697.538.206	1.894.222.460.154
222	- Nguyên giá		2.808.791.880.897	2.845.816.284.297
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(957.094.342.691)	(951.593.824.143)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	253.166.223.479	339.350.666.812
228	- Nguyên giá		255.670.802.921	341.817.249.013
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.504.579.442)	(2.466.582.201)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		696.780.683.981	668.769.795.782
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		3.457.044.697	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	693.323.639.284	668.769.795.782
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		31.991.657.304	31.743.890.118
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		8.060.035.636	7.831.765.292
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23.931.621.668	23.912.124.826
260	VI. Tài sản dài hạn khác		44.588.116.830	34.668.656.410
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	44.588.116.830	34.668.656.410
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.327.909.753.051	3.392.477.352.948

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, P Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/10/2018
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.374.085.049.167	1.463.505.465.135
310	I. Nợ ngắn hạn		821.024.204.671	839.661.248.313
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	23.477.223.491	23.112.958.175
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.363.345.927	12.285.434.505
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	13.763.857.255	11.030.522.403
314	4. Phải trả người lao động		90.230.388.051	66.536.574.025
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.13	4.096.701.683	8.175.876.909
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		10.653.807	7.118.502.090
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	182.440.572.206	232.482.553.281
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15a	467.355.429.532	438.999.937.397
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	3.635.970.209
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		33.286.032.719	36.282.919.319
330	II. Nợ dài hạn		553.060.844.496	623.844.216.822
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		426.152.261	447.459.875
337	2. Phải trả dài hạn khác		774.400.750	419.400.750
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15b	551.860.291.485	622.977.356.197
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.953.824.703.885	1.928.971.887.813
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.16	1.953.824.703.885	1.928.971.887.813
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(6.066.644.199)	11.245.720.307
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		-	8.010.275.322
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		96.313.394.350	59.045.206.922
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		74.256.032.269	88.134.343.513
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		22.057.362.081	(29.089.136.591)
422	9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		305.577.953.733	292.670.685.262
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.327.909.753.051	3.392.477.352.948

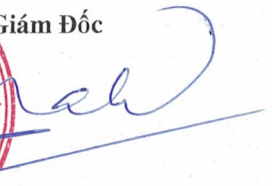
Buôn Ma Thuột, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



NGUYỄN THỊ THU HIỀN

NGUYỄN TRẦN GIANG

BUI QUANG NINH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	282.172.068.016	610.550.605.271
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(758.081)	172.826.723
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		282.172.826.097	610.377.778.548
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	247.994.113.585	531.383.968.095
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.178.712.513	78.993.810.453
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	12.255.404.296	8.682.733.259
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	23.088.323.427	66.159.286.685
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		18.661.290.681	48.794.908.578
24	8. Phần lỗ hoặc lãi trong công ty liên doanh, liên kết		126.598.088	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	16.178.244.242	17.442.421.985
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	9.303.377.155	21.097.531.288
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.009.229.927)	(17.022.696.246)
31	12. Thu nhập khác	VI.7	44.606.884.109	93.288.598.130
32	13. Chi phí khác	VI.8	3.301.921.848	37.469.572.822
40	14. Lợi nhuận khác		41.304.962.261	55.819.025.308
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		39.295.732.334	38.796.329.062
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.12	8.048.640.160	11.955.217.934
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		31.247.092.174	26.841.111.128
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		22.366.188.410	18.101.999.952
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		8.880.903.764	8.739.111.176
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	144	
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	144	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Buôn Ma Thuột, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám Đốc

NGUYỄN THỊ THU HIỀN

NGUYỄN TRẦN GIANG

BUI QUANG NINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

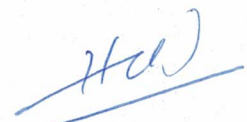
Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		39.295.732.334	38.796.329.062
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
03	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.9, V.10	32.196.353.187	77.757.487.068
04	- Các khoản dự phòng	V.2, V.7	2.841.318.281	(61.920.147.900)
05	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.355.922.647	(6.139.241)
06	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(37.766.527.005)	(54.954.024.839)
07	- Chi phí lãi vay	VI.4	18.661.290.681	48.794.908.578
08	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
09	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		56.584.090.125	48.468.412.728
10	- Tăng, giảm các khoản phải thu		4.265.809.958	(83.231.725.080)
11	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.423.257.310)	8.831.607.505
12	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(89.529.731.475)	203.007.658.635
13	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(9.929.404.003)	(14.555.579.387)
14	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh			
15	- Tiền lãi vay đã trả		(18.551.975.174)	(56.160.334.457)
16	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.12	(5.004.738.136)	(8.468.907.348)
17	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		59.125.046.518	51.203.157.289
18	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(362.398.707)	(51.006.220.382)
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.826.558.206)	98.088.069.502
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
20	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(40.085.351.863)	(210.567.191.870)
21	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		153.766.505.146	30.349.756.489
22	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(75.977.975)	(10.091.040.888)
23	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.367.666.206	1.189.333.394
24	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(3.000.000.000)
25	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.238.837.982	28.626.844.691
27	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		120.211.679.496	(163.492.298.184)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
28	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
29	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(5.590.133.649)
30	3. Tiền thu từ đi vay	VII.1	214.597.421.668	641.698.514.600
31	4. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(298.706.459.756)	(614.929.410.823)
32	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
33	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(12.225.000.000)
34	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(84.109.038.088)	8.953.970.128
35	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		26.276.083.202	(56.450.258.554)
36	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		85.420.448.278	141.851.444.281
37	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		432.551.471	19.262.551
38	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	112.129.082.952	85.420.448.278

Người lập biểu

Kế toán trưởng


NGUYỄN THỊ THU HIỀN


NGUYỄN TRẦN GIANG



Buôn Ma Thuột, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám Đốc


BUI QUANG NINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 04 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco, Công ty TNHH MTV Chi thun Cao su Đắk Lắk và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondolkiri (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 6000175829 (được điều chỉnh lần thứ 6 của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 cấp ngày 15/11/2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: trồng, khai thác, chế biến cao su, kinh doanh nhà hàng, khách sạn...

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận chuyển khách du lịch và làm đại lý vận chuyển khách du lịch trong nước và quốc tế. Vận tải theo tuyến cố định và theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt, xe du lịch, xe taxi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Kinh doanh massage. Kinh doanh karaoke;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Tập đoàn thường kéo dài không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Từ ngày 01/10/2018, Công ty chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần với pháp nhân mới là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện nay Công ty vẫn chưa quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần và chưa bàn giao tài sản và nguồn vốn từ Công ty TNHH Một thành viên sang Công ty cổ phần.

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi qui mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Tập đoàn trong năm.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 04 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 04 Công ty

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Trồng cây công nghiệp - chế biến	66,6%	66,6%	66,6%
2.	Công ty CP Cao su Đăknoruco	Thôn 13, xã Đăk Lao, huyện Đăk Mĩl, tỉnh Đăk Nông	Trồng, chăm sóc cây cao su và chế biến mủ cao su.	73,4%	73,4%	73,4%
3.	Công ty TNHH MTV Chỉ thun Cao su Đắk Lắk	Lô B35-B36 KCN Hòa Phú, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất, kinh doanh chỉ thun từ cao su	100,0%	100,0%	100,0%
4.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri	Phun Chrey Sen, Sangkat Monorom, Mondolkiri, Vương quốc Campuchia	Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến mủ cao su	100,00%	100,0%	100,0%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu kỳ trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018, chỉ có tính chất tham khảo, không thể so sánh được vì có sự khác biệt về thời gian so sánh. Số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính hợp nhất này được lấy theo số dư cuối kỳ của báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 2.637 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 30/09/2018 là 2.659 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

2a. Hợp nhất với Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Việt Nam Equity và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của 03 công ty con là Công ty Cổ phần Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng, Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Đầu tư Việt Nam Equity và Công ty Cổ phần Việt Nam Equity Plus. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2b. Hợp nhất với Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc

bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được điều chỉnh giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tập đoàn khấu hao theo Thông tư 45/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài chính, số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 06

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BIC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

9. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản

đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Tập đoàn.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm/kỳ trước, đến năm nay/kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của kỳ sau.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được

tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/10/2018</u>
Tiền mặt	4.470.553.495	4.058.115.970
Tiền gửi ngân hàng	54.599.651.409	31.723.801.563
Các khoản tương đương tiền - tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	53.058.878.048	49.638.530.745
Cộng	<u><u>112.129.082.952</u></u>	<u><u>85.420.448.278</u></u>

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/10/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP BIDV VN - CN Đắk Lắk	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đắk Lắk	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/10/2018</u>
Phải thu các bên liên quan	3.757.574.500	3.757.574.500
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
Phải thu các khách hàng khác	37.497.069.324	26.174.794.186
WEBER-SCHAER	-	3.877.771.968
Công ty TNHH MTV TMDV Gia Phước	14.369.670.000	-
Ukko Corporation	9.268.579.853	4.252.947.544
Công ty Alan	-	6.207.183.883
Các khách hàng khác	13.858.819.471	11.836.890.791
Cộng	<u>41.254.643.824</u>	<u>29.932.368.686</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/10/2018</u>
Trả trước cho người bán khác	13.688.306.336	21.427.860.212
- Công ty TNHH Trúc Phố	4.443.540.077	4.443.540.077
- Công ty xây dựng cầu đường Champasak	1.548.326.796	-
- XDCB Lê Văn Yên - Công ty xây dựng Champasak	1.532.533.008	3.192.260.781
- Envirotech service Co.,Ltd	2.814.016.684	2.853.304.875
- Công ty A.T.V.H Trade cooperation	861.244.980	-
- Các đối tượng người bán khác	2.488.644.791	10.938.754.479
Cộng	<u>13.688.306.336</u>	<u>21.427.860.212</u>

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/10/2018</u>
Các hộ cao su liên kết	19.624.880	276.467.569
Số cuối năm	<u>19.624.880</u>	<u>276.467.569</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**6. Phải thu khác ngắn hạn/dài hạn****6a. Ngắn hạn**

	31/12/2018		01/10/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	57.314.205.428	-	57.747.091.278	-
- Phải thu về cổ phần hóa	53.610.717.872	-	53.610.717.872	-
- Phải thu nhân viên về BHXH	668.730.208	-	1.164.191.436	-
- Lãi dự thu của các Hợp đồng tiền gửi	473.367.000	-	291.604.805	-
- Phải thu về thuế TNCN	207.094.069	-	-	-
- Các đối tượng phải thu khác	2.354.296.279	-	2.680.577.165	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.000.000	-	18.000.000	-
Tạm ứng CBCNV	2.925.061.503	-	4.734.457.181	-
Cộng	60.257.266.931	-	62.499.548.459	-

6b. Dài hạn

	31/12/2018		01/10/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Các khoản cho vay ngắn hạn</i>	19.624.880	19.624.880	276.467.569	276.467.569
- Các hộ cao su liên kết	19.624.880	19.624.880	276.467.569	276.467.569
<i>Các khoản cho vay dài hạn</i>	17.606.833.914	17.606.833.914	18.743.920.461	18.743.920.461
- Nông trường cao su Cư Mgar	10.929.855.351	10.929.855.351	4.158.198.987	4.158.198.987
- Cho vay đầu tư cao su liên kết tại Campuchia	4.910.464.808	4.910.464.808	4.971.234.183	4.971.234.183
- Nông trường cao su Cuôr Đăng	1.126.177.830	1.126.177.830	1.284.171.702	1.284.171.702
- Nông trường cao su Cư Bao	620.258.659	620.258.659	620.258.659	620.258.659
- Nông trường cao su Phú Xuân	20.077.266	20.077.266	20.077.266	20.077.266
- Trung tâm ĐT&PT cao su Ea Hđinh	-	-	7.224.724.705	7.224.724.705
- Nông trường cao su 30-4	-	-	465.254.959	465.254.959
Cộng	17.626.458.794	17.626.458.794	19.020.388.030	19.020.388.030

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/10/2018</u>
Chi phí bảo hiểm	9.943.583	
Cộng	<u>9.943.583</u>	<u>-</u>

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/10/2018</u>
Chênh lệch giá trị quyền thuê đất theo định giá GTDN	6.270.605.714	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.181.558.859	4.054.691.093
Tiền thuê văn phòng	4.775.575.471	-
Giá trị thương hiệu	4.357.906.551	4.754.079.873
Chi phí sửa chữa	2.751.227.640	-
Tiền thuê đất dự án trồng chuối	1.197.352.995	-
Chi phí khác chờ phân bổ	20.053.889.600	25.859.885.444
Cộng	<u>44.588.116.830</u>	<u>34.668.656.410</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác
Nguyên giá						
Số đầu năm	520.133.209.145	357.345.895.152	83.306.662.921	5.977.733.287	1.833.245.491.051	45.807.292.742
Mua sắm trong năm	4.176.446.838	7.222.345.645	4.132.715.878	-	-	-
Giảm trong năm	(848.407.574)	(319.690.201)	(480.301.818)	(2.119.774.162)	(33.971.653.706)	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(2.262.881.277)	(3.042.583.367)	1.856.458.339	(29.887.825)	(11.337.190.170)	-
Số cuối năm	521.198.367.131	361.205.967.228	88.815.535.320	3.828.071.300	1.787.936.647.175	45.807.292.742
Khấu hao						
Số đầu năm	246.547.720.245	230.060.329.680	58.100.701.705	4.340.519.451	385.804.614.763	26.739.938.299
KH trong năm	6.817.376.226	7.152.751.456	1.905.958.263	191.089.917	16.084.682.534	2.797.551
Giảm trong năm	(484.407.574)	(319.890.201)	(480.301.818)	(2.094.577.862)	(20.078.799.891)	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(896.424.950)	(325.021.220)	(225.400.234)	(28.544.057)	(1.720.769.591)	-
Số cuối năm	251.984.263.947	236.568.169.715	59.300.957.916	2.408.487.449	380.089.727.814	26.742.735.850
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	273.585.488.900	127.285.565.472	25.205.961.216	1.637.213.836	1.447.440.876.288	19.067.354.443
Số cuối năm	269.214.103.184	124.637.797.513	29.514.577.404	1.419.583.852	1.407.846.919.361	19.064.556.892

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 166.270.405.228 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 31/12/2018 là 36.577.875.309 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2018 là 1.029.032.974.779 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**9. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng có thời hạn	Phần mềm máy tính	Hiện giá vườn cây cao su	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	6.330.900.000	6.182.310.849	2.067.596.658	327.236.441.506	341.817.249.013
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	(6.330.900.000)	-	-	(79.807.323.872)	(86.138.223.872)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(8.222.220)	(8.222.220)
Số cuối năm	-	6.182.310.849	2.067.596.658	247.420.895.414	255.670.802.921
Khấu hao					
Số đầu năm	-	349.203.936	1.802.037.507	315.340.758	2.466.582.201
KH trong năm	-	10.653.807	16.342.104	14.701.329	41.697.240
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(3.699.999)	(3.699.999)
Số cuối năm	-	359.857.743	1.818.379.611	326.342.088	2.504.579.442
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	6.330.900.000	5.833.106.913	265.559.151	326.921.100.748	339.350.666.812
Số cuối năm	-	5.822.453.106	249.217.047	247.094.553.326	253.166.223.479

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/10/2018
Tại Công ty mẹ	479.923.126.663	451.489.373.847
Nông trường Phú Xuân	169.070.560.018	159.533.328.184
Vườn cây cao su trồng năm 2012	28.551.861.975	27.573.149.611
Vườn cây cao su trồng năm 2013	26.272.305.212	25.458.890.725
Vườn cây cao su trồng năm 2014	4.405.963.586	4.286.126.536
Vườn cây cao su trồng năm 2015	43.947.902.775	41.932.371.890
Vườn cây cao su trồng năm 2016	32.991.448.540	31.209.294.535
Vườn cây cao su trồng năm 2017	18.496.588.904	17.173.322.196
Vườn cây cao su trồng năm 2018	14.404.489.026	11.900.172.691
Nông trường 30/4	-	41.475.038.390
Vườn cây cao su trồng năm 2013	-	21.453.227.645
Vườn cây cao su trồng năm 2014	-	6.441.785.978
Vườn cây cao su trồng năm 2015	-	6.090.172.627
Vườn cây cao su trồng năm 2016	-	1.844.774.366
Vườn cây cao su trồng năm 2017	-	5.645.077.774
Nông trường Cukpô	187.902.057.249	176.036.093.535
Vườn cây cao su trồng năm 2012	15.533.177.182	14.873.136.865
Vườn cây cao su trồng năm 2013	25.382.435.030	24.344.769.292
Vườn cây cao su trồng năm 2014	18.869.849.708	18.011.106.691
Vườn cây cao su trồng năm 2015	41.601.848.373	39.369.624.863
Vườn cây cao su trồng năm 2016	51.158.447.963	47.922.580.605
Vườn cây cao su trồng năm 2017	22.225.014.023	20.134.748.223
Vườn cây cao su trồng năm 2018	13.131.284.970	11.380.126.996

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)**

	31/12/2018	01/10/2018
Nông trường Cư Bao	35.751.008.880	33.740.491.867
Vườn cây cao su trồng năm 2015	3.492.530.270	3.277.560.102
Vườn cây cao su trồng năm 2016	26.859.230.665	25.191.163.209
Vườn cây cao su trồng năm 2017	5.399.247.945	5.271.768.556
Nông trường 19/8	76.338.270.192	31.323.684.444
Vườn cây cao su trồng năm 2012	19.203.055.550	18.440.040.360
Vườn cây cao su trồng năm 2013	22.317.473.224	12.883.644.084
Vườn cây cao su trồng năm 2014	20.197.617.512	-
Vườn cây cao su trồng năm 2015	6.450.304.957	-
Vườn cây cao su trồng năm 2016	1.987.067.274	-
Vườn cây cao su trồng năm 2017	6.182.751.675	-
Nông trường Cuôrdăng	5.529.178.045	5.039.266.833
Vườn cây cao su trồng năm 2017	5.529.178.045	5.039.266.833
Nông trường Cư Mgar	3.123.604.553	230.760.909
Vườn cây cao su trồng năm 2018	3.123.604.553	230.760.909
Trung tâm Eahding	-	2.854.698.322
Vườn cây cao su trồng năm 2018	-	2.854.698.322
Văn phòng Công ty	2.208.447.726	1.256.011.364
Khoan thăm dò nước ngầm	1.014.105.454	1.014.105.454
Chi phí tư vấn khảo sát nông nghiệp CNC	111.635.000	111.635.000
Hàng rào bảo vệ NTCS 30/4	72.000.000	72.000.000
Chi phí sửa chữa khác	1.010.707.272	58.270.910
Tại Công ty CP Cao su Daknoruco	23.304.425.757	21.054.258.164
Vườn cao su trồng mới 2018	1.890.921.467	1.497.770.798
Vườn cao su trồng mới 2017	2.888.376.255	2.486.791.023
Vườn cao su trồng mới 2016	3.550.678.093	3.226.397.078
Vườn cao su trồng mới 2015	3.026.276.817	2.730.400.749
Vườn cao su trồng mới 2014	2.459.942.467	2.239.036.662
Vườn cao su trồng mới 2013	3.102.547.922	2.984.805.980
Vườn cao su trồng mới 2012	6.055.137.281	5.558.510.419
Trụ sở văn phòng Công ty	153.245.455	153.245.455
Chi phí lập dự án tái canh cao su	177.300.000	177.300.000
Tại Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (*)	84.841.078.734	91.669.132.986
Vườn cao su	82.594.203.305	82.131.145.464
Vườn chuối, sầu riêng	2.135.486.660	7.583.863.124
Đầu tư khác	111.388.769	1.954.124.398
Tại Công ty TNHH Phát triển Cao su	105.255.008.130	104.557.030.785
Chi phí cao su KTCB năm 2010	23.430.910.752	23.356.449.884
Chi phí cao su KTCB năm 2011	61.177.151.825	60.777.383.165
Chi phí cao su KTCB năm 2012	6.700.024.418	6.570.775.893
Chi phí cao su KTCB năm 2013	8.494.107.493	8.368.926.102
Nhà máy chế biến	792.246.477	760.840.959,9
Đường lô và đường giao thông	4.660.567.166	4.722.654.782
Cộng	693.323.639.284	668.769.795.782

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2018	01/10/2018
Phải trả các bên liên quan	2.736.762.780	2.167.298.728
- Công ty CP Cao su Thái Dương	1.709.568.000	-
- Công ty CP Kỹ thuật cao su	635.159.460	2.167.298.728
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	392.035.320	-
Phải trả các người bán khác	20.740.460.711	20.945.659.447
Chi nhánh Công ty TNHH XNK Đại Thịnh Phát	-	1.684.261.000
- Công ty TNHH SX-TM-DV 999	4.237.916.450	-
- Xăng dầu Petrovietnam Oil Lao Co.Ltd	1.385.169.492	-
- Công ty TNHH Tân Xuân	-	1.331.320.000
- Các đối tượng người bán khác	15.117.374.769	17.930.078.447
Cộng	23.477.223.491	23.112.958.175

Trong đó, nợ quá hạn thanh toán tại thời điểm 31/12/2018 là 0 đồng.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/10/2018		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	31/12/2018	
	Phải thu	Phải nộp				Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	1.288.007.010	456.594.065	4.037.218.885	758.322.229	-	369.405.687	877.520.087
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.656.608	-	5.656.608	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	423.175	423.175	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.781.279.093	11.042.918.027	5.004.738.136	-	-	9.819.458.984
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.514.274.406	3.521.972.147	3.218.864.260	6.639.536	-	1.824.021.828
Thuế tài nguyên	-	-	1.724.160	1.338.240	-	-	385.920
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.090.030.533	45.472.690	4.080.217.894	-	-	55.285.329
Các loại thuế khác	-	1.188.344.306	13.227.159	14.386.357	-	-	1.187.185.107
Phí và lệ phí	-	-	6.176.520	6.176.520	-	-	-
Cộng	1.293.663.618	11.030.522.403	18.674.789.370	13.084.466.812	6.639.536	369.405.687	13.763.857.255

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh chứng khoán và hoạt động giáo dục đào tạo thuộc đối tượng không chịu thuế, các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39.295.732.334	38.796.329.062
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định	(2.367.718.309)	(30.603.087.909)
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.369.761.203	24.175.698.189
+ Chi thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	-	88.050.000
+ Các khoản phạt vi phạm hành chính	-	1.807.233.285
+ Lãi do thoái vốn đầu tư vào Công ty con	-	-
+ Chi phí không hợp lệ theo BBKT thuế	-	2.661.651.970
+ Chênh lệch do điều chỉnh số liệu định giá	-	19.618.762.934
+ Chi phí không hợp lệ khác	1.369.761.203	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	3.737.479.512	54.778.786.098
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.496.842	26.656.000.000
+ Chi phí đã hạch toán vào 9 tháng nhưng chưa được tính thuế	2.661.651.970	-
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	-	3.851.752
+ Tăng giá vốn theo BBCT	-	396.532.766
+ Thu nhập do hợp nhất không tính thuế	-	27.150.798.360
+ Chuyển lỗ	929.732.612	571.603.220
+ Lợi nhuận từ công ty liên kết	126.598.088	-
Thu nhập chịu thuế	36.928.014.025	8.193.241.153
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	36.928.014.025	8.193.241.153
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	8.048.640.160	11.955.217.934
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	8.048.640.160	11.955.217.934

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/10/2018</u>
Văn phòng công ty và các công ty con, chi nhánh trực thuộc	3.996.657.647	7.908.283.233
- Tiền thuê đất DRI	-	5.485.234.300
- Trích trước chi phí lãi vay	1.743.544.368	1.634.228.861
- Trích trước chi phí triển khai dự án ở các nông trường	905.715.972	-
- Chi phí vận chuyển và chi phí xuất hàng	640.471.180	-
- Chi phí kiểm toán	117.750.937	335.000.000
- Chi phí phải trả khác	589.175.190	453.820.072
Cụm khách sạn Dakruco	100.044.036	267.593.676
- Chi phí phải trả khác	100.044.036	267.593.676
Cộng	<u>4.096.701.683</u>	<u>8.175.876.909</u>

14. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/10/2018</u>
Phải trả các đối tượng khác	182.440.572.206	232.482.553.281
Phải trả về cổ phần hóa	113.492.725.319	113.492.725.319
Kinh phí công đoàn	3.885.641.327	4.243.680.288
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	221.709.954	822.152.772
Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLD	54.655.211.872	54.655.211.872
Giá trị vườn cao su tương ứng với sở hữu các hộ liên kết	-	46.695.406.710
Các đối tượng khác	10.185.283.734	12.573.376.320
Cộng	<u>182.440.572.206</u>	<u>232.482.553.281</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**15. Vay và nợ thuê tài chính****15a Ngắn hạn**

	31/12/2018		01/10/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	399.756.892.876	399.756.892.876	423.771.862.883	423.771.862.883
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lào	129.398.982.169	129.398.982.169	105.831.288.841	105.831.288.841
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	119.692.699.000	119.692.699.000	119.908.872.000	119.908.872.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Đắk Lắk	97.451.790.300	97.451.790.300	99.998.518.000	99.998.518.000
- Ngân hàng Việt Lào	41.849.015.209	41.849.015.209	88.083.184.042	88.083.184.042
- Tài khoản thấu chi tại BIDV Đắk Lắk	9.950.000.000	9.950.000.000	9.950.000.000	9.950.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Lập Bắc Đắk Lắk	1.414.406.198	1.414.406.198	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	67.598.536.656	67.598.536.656	15.228.074.514	15.228.074.514
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào	47.340.829.656	47.340.829.656	11.613.350.244	11.613.350.244
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	20.257.707.000	20.257.707.000	3.614.724.270	3.614.724.270
Cộng	467.355.429.532	467.355.429.532	438.999.937.397	438.999.937.397

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số Số HĐ 01/2018/717996/HĐTD ký ngày 10/08/2018. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Mgar, Nông trường cao su 30/4 và Nông trường cao su Phú Xuân.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 18.38.0012/2018-HĐCVHM/NHCT502-CAOSUDAKLAK ngày 07/06/2018. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Kpô, Nông trường cao su Cuôr Đăng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**15b. Dài hạn**

	31/12/2018		01/10/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	619.458.828.141	619.458.828.141	638.205.430.711	638.205.430.711
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Lào	356.241.786.958	356.241.786.958	371.247.513.098	371.247.513.098
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	223.047.495.250	223.047.495.250	226.788.371.680	226.788.371.680
- Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên	37.169.545.933	37.169.545.933	37.169.545.933	37.169.545.933
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đắk Lắk	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	619.458.828.141	619.458.828.141	266.957.917.613	266.957.917.613
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	67.598.536.656			15.228.074.514
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	551.860.291.485			251.729.843.099

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk theo các Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn cụ thể là:

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.01.230114 ngày 10/02/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.01.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 10/02/2014 đến ngày 10/11/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất + tài sản gắn liền với đất của khu Khách sạn 4 sao.

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.02.230114 ngày 28/03/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.02.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 28/03/2014 đến ngày 20/12/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất khu văn phòng công ty 3,6 ha.

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DL.DN.03190908 ngày 06/10/2008 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DL.DN.03190908/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày Từ ngày 06/10/2008 đến ngày 06/10/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su Cư Bao.

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.DN.05080610 ngày 15/07/2010 và phụ lục hợp đồng số DAL.DN.05080610/PL-01 ngày 10/06/2013. Thời hạn vay từ ngày 15/07/2010 đến ngày 15/07/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su 19/8.

Vay dài hạn cán bộ công nhân viên theo quyết định số 126/QĐ-CT ngày 29/03/2013 không quy định thời hạn vay cụ thể. Mục đích vay là để cho Công ty CP Chỉ thun Cao su Đắk Lắk (nay là Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk mượn) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào theo hợp đồng tín dụng số 06/HĐTD/2013/KHDN ngày 05 tháng 6 năm 2013 với lãi suất ban đầu là 8%/năm (vay USD) và lãi suất là 11%/năm (vay LAK), mức lãi suất trên sẽ thay đổi theo thông báo của Ngân hàng tại từng thời điểm vay để thực hiện dự án đầu tư "Phát triển cao su, cà phê, điều tại các tỉnh Nam Lào". Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tài sản là giá trị vườn cây cao su tại Nông trường 2 và một phần diện tích vườn cây cao su tại Nông trường 4 tại tỉnh Salavan.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Ngày 29 tháng 3 năm 2014, Công ty tiếp tục ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào hợp đồng vay dài hạn số 06/HĐTD/2014/KHDN với tổng giá trị 160.000.000.000 LAK, lãi suất 6,5%/năm (vat USD) và 11%/năm (vay LAK) để “trả nợ công ty mẹ đã đầu tư vào dự án phát triển cao su, cà phê, điều của Công ty TNHH cao su Đăklăk tại các tỉnh Nam Lào”, thời hạn vay 11 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tài sản là giá trị vườn cây cao su tại Nông trường 1 và Nông trường 3

16. Vốn chủ sở hữu**16a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của CD không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 01/10/2018	1.558.000.000.000	11.245.720.307	8.010.275.322	59.045.206.922	292.670.685.262	1.928.971.887.813
Tăng trong năm	-	-	-	22.366.188.410	8.880.903.764	31.247.092.174
Tăng do hợp nhất	-	-	-	14.901.999.018	4.026.364.707	18.928.363.725
Giảm do hợp nhất	-	(12.740.997.542)	(8.010.275.322)	-	-	(20.751.272.864)
Giảm khác trong năm	-	(3.308.006.173)	-	-	-	(3.308.006.173)
CLTG do chuyển đổi báo cáo	-	(1.263.360.790)	-	-	-	(1.263.360.790)
Số dư tại 31/12/2018	<u>1.558.000.000.000</u>	<u>(6.066.644.199)</u>	<u>-</u>	<u>96.313.394.350</u>	<u>305.577.953.733</u>	<u>1.953.824.703.885</u>

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất có số dư lớn là do ảnh hưởng của những điều chỉnh hợp nhất khi Công ty mẹ thực hiện điều chỉnh giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào các Công ty con theo giá trị định giá doanh nghiệp được phê duyệt và công bố, làm phát sinh giao dịch mua rẻ khi hợp nhất.

16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/10/2018</u>
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	1.541.416.000.000	1.558.000.000.000
Các cổ đông khác	16.584.000.000	-
Cộng	<u><u>1.558.000.000.000</u></u>	<u><u>1.558.000.000.000</u></u>

16c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.558.000.000.000	1.057.091.464.608
+ Vốn góp tăng trong năm		500.908.535.392
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**16d. Cổ phiếu**

	<u>31/12/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	155.800.000
- Cổ phiếu thường	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
- Cổ phiếu thường	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	155.800.000
- Cổ phiếu thường	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000

16e. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

	<u>Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018</u>
Số đầu năm	292.670.685.262	305.539.736.099
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	8.880.903.764	8.739.111.176
Tăng do hợp nhất tại Công ty con	4.026.364.707	-
Tăng do thoái vốn tại Công ty con	-	-
Giảm do chia cổ tức, lợi nhuận	-	(12.225.000.000)
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	-
Giảm khác	-	(9.383.162.013)
Số cuối năm	<u><u>305.577.953.733</u></u>	<u><u>292.670.685.262</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (đơn vị tính: VND)****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018</u>
Doanh thu bán mủ cao su	266.438.877.460	558.188.986.811
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	6.216.489.998	17.871.942.447
Doanh thu vật tư khai thác	145.195.249	110.384.000
Doanh thu hoạt động khác	305.960.256	18.904.750
Doanh thu bán thành phẩm chỉ thun	9.065.545.053	34.360.387.263
Cộng	<u>282.172.068.016</u>	<u>610.550.605.271</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018</u>
Giá vốn thành phẩm chỉ thun	11.256.355.759	40.196.132.963
Giá vốn bán mủ cao su	224.584.855.716	472.131.860.432
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	8.660.328.834	22.024.232.458
Giá vốn khác	72.410.340	1.409.699.571
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(4.377.957.329)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.420.162.936	-
Cộng	<u>247.994.113.585</u>	<u>531.383.968.095</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.566.316.999	2.829.786.506
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.496.842	1.281.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.815.480.179	480.000.905
Lãi đầu tư cao su liên kết	3.653.024.141	3.870.534.228
Chênh lệch tỷ giá do điều chỉnh GTDN	-	215.210.590
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	201.086.135	6.201.030
Cộng	<u>12.255.404.296</u>	<u>8.682.733.259</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
Chi phí lãi vay	18.661.290.681	48.794.908.578
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.705.643.842	16.390.771.238
Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	1.557.008.782	-
Lãi chi phí vận chuyển mũ trả nợ đầu tư	57.560.634	68.282.533
Chi phí tài chính khác	106.819.488	905.324.336
Cộng	23.088.323.427	66.159.286.685

5. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	1.928.066.043	4.911.712.022
Chi phí nhân viên bán hàng	50.928.393	2.824.081.291
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	94.350.366	233.197.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.451.079.034	7.806.406.812
Chi phí khác bằng tiền	653.820.406	1.667.023.862
Cộng	16.178.244.242	17.442.421.985

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
Chi phí nhân viên quản lý	5.461.973.468	8.574.003.100
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.748.847.847	(4.162.620.603)
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.077.741.340	3.223.756.333
Dự phòng phải thu khó đòi	-	986.969.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	248.255.438	7.408.890.756
Chi phí bằng tiền khác	766.559.063	5.066.532.043
Cộng	9.303.377.155	21.097.531.288

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**7. Thu nhập khác**

	<u>Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018</u>
Thu nhập từ thanh lý BĐS	-	5.403.412.507
Thu hỗ trợ kinh phí đơn vị sử dụng người dân tộc thiểu số	-	2.624.283.000
Thu nhập từ đền bù tài sản, đất	-	1.791.409.780
Thu từ thanh lý tài sản cố định	34.622.487.290	58.067.718.158
Cho thuê đất trồng xen	7.118.502.090	21.551.825.150
Thu tiền cho thuê mặt bằng quán cà phê	636.865.379	103.809.272
Thu nhập khác	2.229.029.350 #	3.746.140.263
Cộng	<u>44.606.884.109</u>	<u>93.288.598.130</u>

8. Chi phí khác

	<u>Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018</u>
Chi phí liên quan đến thanh lý TSCĐ	2.094.798.267	32.658.242.093
Các khoản phạt và truy thu thuế	215.260.846	2.036.511.882
Chi phí giám sát hợp đồng thuê đất trồng xen	719.152.869	546.235.243
Chi phí điện cho thuê nhà, mặt bằng	127.280.000	-
Chi phí khác	145.429.865	2.228.583.604
Cộng	<u>3.301.921.847</u>	<u>37.469.572.822</u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.366.188.410
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-
+ Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông hoặc các khoản thanh toán khác thực hiện theo điều kiện chuyển đổi có lợi	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	22.366.188.410
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	155.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	<u>144</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(*) Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên của Công ty cũng không quy định cụ thể tỷ lệ trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Từ ngày 01/10/2018</u> <u>đến ngày 31/12/2018</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	155.800.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	<u>155.800.000</u>

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Từ ngày 01/10/2018</u> <u>đến ngày 31/12/2018</u>
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.366.188.410
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	
+ Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-
- Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	155.800.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	<u>144</u>

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Từ ngày 01/10/2018</u> <u>đến ngày 31/12/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018</u> <u>đến ngày 30/09/2018</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	147.483.424.652	212.022.927.398
Chi phí nhân công	312.672.702.052	210.008.787.911
Chi phí khấu hao tài sản cố định	89.020.085.755	33.794.251.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.232.413.329	7.534.400.548
Chi phí khác	20.727.069.346	12.500.522.478
Cộng	<u>613.135.695.134</u>	<u>475.860.889.548</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)****1. Tiền thu từ đi vay**

	<u>Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	214.597.421.668	641.698.514.600
Cộng	<u>214.597.421.668</u>	<u>641.698.514.600</u>

2. Tiền trả nợ gốc vay

	<u>Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018</u>
Tiền chi các khoản đi vay theo kế ước thông thường	298.706.459.756	614.929.410.823
Cộng	<u>298.706.459.756</u>	<u>614.929.410.823</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Đơn vị tính: VNĐ)**1. Các bên liên quan****1.a Các bên liên quan**

<u>Tên Công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Công ty liên kết
Quỹ Tín dụng Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP Cao su Thái Dương	Đầu tư dài hạn khác
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	Công ty con của DRI

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**1.b Giao dịch với các bên liên quan**

Tên Công ty	Giao dịch	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
Mua hàng			
Công ty CP kỹ thuật cao su	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.231.037.431	13.700.633.429
Công ty CP cao su Thái Dương	Mua cao su	1.709.568.000	-
Giao dịch khác			
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI - Cho thuê đất		-	847.963.636
Công ty CP kỹ thuật cao su - Cho thuê đất		-	612.244.604
Công ty CP cao su Thái Dương (cổ tức)		-	825.000.000
Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk (chia cổ tức)		19.496.842	456.000.000

1c. Số dư với các bên liên quan

Tên Công ty	30/09/2018	01/01/2018
Nợ phải thu ngắn hạn		
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
Phải trả người bán		
Công ty CP kỹ thuật cao su	632.918.460	2.167.298.728
Công ty CP Cao su Thái Dương	1.709.568.000	-
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	392.035.320	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty CP Cao su Thái Dương	126.161.280	126.161.280

1.d Thu nhập của Ban điều hành

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
Tiền lương	286.429.000	884.353.000
Phụ cấp, thù lao	27.000.000	-
Cổ tức	-	-
Cộng	313.429.000	884.353.000

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phụ vụ cho các thị trường khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh**

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn;
- Sản xuất sợi chỉ thun.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, Lào và Campuchia.

	Việt Nam	Lào	Campuchia	Điều chỉnh hợp nhất	Cộng
Doanh thu	133.892.560.334	145.376.017.358	8.755.990.324	(5.852.500.000)	282.172.068.016
- Doanh thu bán mủ ca	118.159.369.778	145.376.017.358	8.755.990.324	(5.852.500.000)	266.438.877.460
- Doanh thu dịch vụ nh	6.216.489.998	-	-	-	6.216.489.998
- Doanh thu vật tư khai	145.195.249	-	-	-	145.195.249
- Doanh thu hoạt động	305.960.256	-	-	-	305.960.256
- Doanh thu bán thành	9.065.545.053	-	-	-	9.065.545.053
Các khoản giảm trừ	-	(758.081)	-	-	(758.081)
- Giảm giá hàng bán	-	(758.081)	-	-	-
Chi phí bộ phận	161.914.363.703	106.662.501.304	9.944.005.097	(5.045.135.122)	273.475.734.982
- Cao su, cà phê, điều	138.436.233.108	106.662.501.304	9.944.005.097	(5.045.135.122)	249.997.604.387
- Dịch vụ nhà hàng, nh	8.660.328.834	-	-	-	8.660.328.834
- Hoạt động khác	141.283.066	-	-	-	141.283.066
- Giá vốn chỉ thun	11.256.355.759	-	-	-	11.256.355.759
- Dự phòng giảm giá h	3.420.162.936	-	-	-	3.420.162.936
Lãi/lỗ từ hoạt động ki	(28.021.803.369)	38.714.274.135	(1.188.014.773)	(807.364.878)	8.697.091.116
Doanh thu tài chính	4.982.005.293	3.961.656.938	3.311.742.065	-	12.255.404.296
Chi phí tài chính	9.015.786.195	11.976.994.595	990.008.576	1.105.534.061	23.088.323.427
Lãi/lỗ từ hoạt động tà	(4.033.780.902)	(8.015.337.657)	2.321.733.489	(1.105.534.061)	(10.832.919.131)
Thu nhập khác	43.998.513.883	693.314.278	-	(84.944.052)	44.606.884.109
Chi phí khác	2.967.834.474	130.101.269	203.986.104	-	3.301.921.848
Lãi/lỗ từ hoạt động kt	41.030.679.409	563.213.009	(203.986.104)	(84.944.052)	41.304.962.261
Lãi/lỗ từ công ty liên l	126.598.088	-	-	-	126.598.088
Lợi nhuận trước thuế	9.101.693.226	31.262.149.487	929.732.612	(2.497.246.263)	38.796.329.062
Chi phí thuế TNDN hi	1.784.225.151	6.264.415.009	-	-	8.048.640.160
Chi phí thuế TNDN ho	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế T	7.317.468.075	24.997.734.478	929.732.612	(1.997.842.991)	31.247.092.174

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Việt Nam	Lào	Campuchia	Điều chỉnh hợp nhất	Cộng
Tài sản bộ phận					
- Tài sản ngắn hạn	278.946.010.748	154.647.758.059	12.140.556.305	(13.753.765.878)	431.980.559.234
- Tài sản dài hạn	1.259.469.858.900	1.303.977.951.691	332.481.383.226		2.895.929.193.817
Tổng tài sản	1.538.415.869.648	1.458.625.709.750	344.621.939.532	(13.753.765.878)	3.327.909.753.051
Nợ ngắn hạn	548.303.047.469	280.184.564.021	6.290.359.059	(13.753.765.878)	821.024.204.671
- Nợ dài hạn	244.159.887.194	308.900.957.302	-	-	553.060.844.496
Tổng nợ phải trả	792.462.934.663	589.085.521.323	6.290.359.059	(13.753.765.878)	1.374.085.049.167

3. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Số liệu kỳ trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018, chỉ có tính chất tham khảo, không thể so sánh được vì có sự khác biệt về thời gian so sánh.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có yếu tố nào đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Tập đoàn và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Tập đoàn.

5. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Buôn Ma Thuột, ngày 25 tháng 04 năm 2019



Handwritten signature of Nguyễn Thị Thu Hiền

NGUYỄN THỊ THU HIỀN

Người lập biểu

Handwritten signature of Nguyễn Trần Giang

NGUYỄN TRẦN GIANG

Kế toán trưởng

Handwritten signature of Bùi Quang Ninh

BÙI QUANG NINH

Tổng Giám đốc

